

## **TÁC ĐỘNG CỦA SUY THOÁI KINH TẾ ĐẾN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP Ở MỘT SỐ TỈNH PHÍA BẮC**

Nguyễn Quốc Chính\*, Nguyễn Hải Núi

*Khoa Kế toán và QTKD, Trường Đại học nông nghiệp Hà Nội*

*Email\*: nqchinh99@gmail.com*

Ngày gửi bài: 09.01.2013

Ngày chấp nhận: 20.04.2013

### TÓM TẮT

Suy thoái kinh tế (STKT) là một pha tất yếu trong chu kỳ phát triển kinh tế. STKT năm 2008 - 2009 đã có những tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (DN) nói riêng. Mục tiêu chủ yếu của nghiên cứu này là phân tích thực trạng tác động của STKT đến sản xuất kinh doanh và đời sống của người lao động ở một số DN tiêu biểu tại một số tỉnh phía Bắc Việt Nam, đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm hạn chế những tác động tiêu cực và nâng cao khả năng thích ứng của các DN trong điều kiện STKT. Phương pháp tiếp cận hệ thống và tiếp cận có sự tham gia được sử dụng trong nghiên cứu. Bên cạnh đó chúng tôi còn sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu, điều tra trực tiếp 57 DN đại diện ở các tỉnh phía Bắc, phương pháp chuyên khảo và phương pháp so sánh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các DN đã chịu sự tác động rõ ràng của STKT ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Giá đầu vào tăng cao, nguồn lực bị hạn chế, khó khăn trong lao động và nguồn vốn vay, bất ổn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và cuối cùng là kết quả, hiệu quả hoạt động của DN bị giảm sút. Để hạn chế những tác động bất lợi của STKT, DN cần áp dụng tổng hợp nhiều giải pháp và đồng thời với nó là các giải pháp hỗ trợ của Chính phủ.

Từ khóa: Giải pháp thích ứng, khủng hoảng, tác động, suy thoái kinh tế.

### **The Impacts Of Economic Recession On Enterprises In The North Of Vietnam**

#### ABSTRACT

Economic Recession (ER) is an essential phase of economic cycle. The 2008 - 2009 economic recession had a strong impacts on the economy in general and the business activities of enterprises in particular. The main objective of this study was to analyze the effect of ER on business activities and workers' life of some representative enterprises in the North of Vietnam, and propose some key solutions to minimize the negative impacts of ER and improve the adaptability of enterprises to recession conditions. The systematical and participatory approaches were used. Data collection and analysis used in this study were data synthesis, direct survey of representative companies in the North using questionnaire, consultancy, and comparison methods. The study showed that enterprises have been clearly impacted by the ER in all production and business processes. The main impacts were high input prices, limited resources, difficulties in labor and loans, instability in production and consumption and decline in the enterprise performance. To minimize these negative impacts, enterprises should apply multiple solutions and at the same time with the government supports.

Keywords: Adaptation solutions, economic recession, impacts.

#### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

STKT là một giai đoạn của chu kỳ kinh tế, còn gọi là chu kỳ kinh doanh. Đó là sự biến động của GDP thực tế theo trình tự ba pha lần lượt là suy thoái, phục hồi và hưng thịnh (bùng nổ). Vì

pha phục hồi là thứ yếu nên chu kỳ kinh doanh cũng có thể chỉ chia thành gồm hai pha chính là suy thoái và hưng thịnh (Thiện, 2009). Nguyên nhân của STKT được nhiều chuyên gia kinh tế phân tích. Xuất phát từ nhiều quan điểm tiếp cận khác nhau nên nguyên nhân của STKT

được lý giải dưới nhiều góc cạnh. Tuy nhiên, các chuyên gia thống nhất cao việc suy thoái bắt nguồn từ sự kết hợp các yếu tố nội sinh và ngoại sinh của nền kinh tế. Trường phái Keynes cho rằng: Các yếu tố ngoại sinh như giá dầu, thời tiết, hay chiến tranh có thể tự chúng gây ra STKT nhất thời, hoặc ngược lại, tăng trưởng kinh tế ngắn hạn.

Các biểu hiện cơ bản của STKT là sản xuất xã hội bị đình trệ, GDP giảm sút; lạm phát và thất nghiệp gia tăng kéo theo là đời sống của người lao động giảm sút. Khi nền kinh tế sa sút sẽ dẫn đến giảm chi phí tiêu dùng đồng thời làm tăng áp lực cạnh tranh. Thông thường sẽ gây ra chiến tranh giá cả trong ngành. Đây là một đe dọa không nhỏ đối với DN. Nó dẫn tới câu về sản phẩm hàng hóa của DN giảm, hơn nữa, DN phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt về giá cả. Vì vậy, ảnh hưởng nghiêm trọng tới doanh thu và lợi nhuận của DN (Đồng Đạo Dũng và Nguyễn Quốc Chính, 2011). Marc Davis (2008) trong bài nghiên cứu của mình về sự tác động của suy thoái tới DN đã chỉ ra những tác động cụ thể đó là: (1) doanh thu, lợi nhuận của DN giảm ở cả hiện tại và tương lai; (2) giảm cổ phần và cổ tức; (3) xếp hạng tín dụng giảm; (4) khó khăn về quản trị nhân sự; (5) cắt giảm chất lượng hàng hóa và dịch vụ; (6) cắt giảm sự truyền tải thông tin tới khách hàng;

Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 đến nay, thế giới đã trải qua mười cuộc STKT và gần đây nhất là vào năm 2008 - 2009. Suy thoái kinh tế 2008 - 2009 xuất phát từ Mỹ và lan rộng trên phạm vi thế giới tạo thành cuộc khủng hoảng kinh tế. Các nước phát triển nói chung bắt đầu suy giảm tốc độ tăng trưởng từ quý III năm 2007 và GDP bắt đầu giảm từ quý III năm 2008. Quý IV năm 2008 ghi nhận mức thu hẹp GDP của các nước phát triển nói chung lên đến 7,97% (IMF, 2009). Các nước đang phát triển châu Á hầu hết đều bị giảm tốc độ tăng trưởng, thậm chí có nước còn tăng trưởng âm. Các nước Bangladesh, Indonesia, Pakistan, Việt Nam vốn có mức tăng trưởng trên dưới 6% trong các năm 2007 và 2008, sang năm 2009 chỉ còn tăng trưởng trên dưới 3%. Các nước Malaysia và Thái Lan tăng trưởng với tốc độ -3,0% và -3,5% trong

năm 2009. Các nền kinh tế Mỹ Latinh vốn có độ mở cao và phụ thuộc vào vốn nước ngoài và xuất khẩu nguyên liệu - năng lượng. Vì thế, các nước trong khu vực này bị suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức độ khá lớn. Ngoài ra một số nước đang phát triển ở Trung Đông, Châu Phi, các nước SNG cũng chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế này.

Nghiên cứu nhằm mục đích phân tích, đánh giá những tác động của STKT đến các DN đại diện trên địa bàn nghiên cứu cũng như các biện pháp, chiến lược của DN trước tác động của STKT. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm hạn chế những tác động tiêu cực và nâng cao khả năng thích ứng của các DN trong điều kiện STKT.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp tiếp cận cơ bản áp dụng trong nghiên cứu là phương pháp tiếp cận hệ thống, trong đó DN được xem như một tế bào của xã hội, góp phần quan trọng trong sự phát triển cũng như suy thoái của nền kinh tế và phương pháp tiếp cận có sự tham gia của các nhà DN cũng như các chuyên gia kinh tế.

Số liệu thứ cấp được thu thập bằng phương pháp tổng hợp tài liệu. Các nguồn số liệu chính được thu thập từ các nghiên cứu trước có liên quan, các số liệu thống kê đã được công bố, các báo cáo tài chính, lao động hàng năm của các DN. Các số liệu sơ cấp được thu thập từ năm 2010, bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp và thảo luận các cán bộ quản lý tại 57 DN đại diện (trong đó, 25 DN sản xuất, 12 DN chế biến và 20 DN dịch vụ) tại một số tỉnh phía Bắc bao gồm Thái Bình, Thanh Hóa, Hưng Yên... sử dụng bảng câu hỏi bán cấu trúc. Các nhận định, đánh giá về tác động của suy thoái được thu thập thông qua phương pháp tự đánh giá của các DN. Các số liệu thu thập sau khi được kiểm tra, được xử lý bằng phần mềm Excel. Các phương pháp phân tích chủ yếu trong nghiên cứu là phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh và phương pháp chuyên gia.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Nhận thức của doanh nghiệp (DN) về suy thoái kinh tế (STKT)

STKT có thể được coi là một tình huống cụ thể của môi trường vĩ mô, tác động tới tất cả đối tượng trong môi trường đó. Tuy nhiên, sự cảm nhận cũng như tác động của nó tới từng thực thể là không giống nhau (Hình 1). Có khoảng 58% DN nhận thấy sự tác động của STKT, trong đó, các DN sản xuất (DNSX) cảm nhận được là lớn nhất, con số này của DN dịch vụ (DNDV) là thấp hơn cả. Theo kết quả nghiên cứu, có khoảng 63,64% số DN cho rằng sự tác động này chỉ mang tính chất tạm thời, trong khi, có trên 15% DN cho rằng đó là tác động lâu dài và đặc biệt là có khoảng 20% số DN không biết DN mình sẽ bị tác động trong dài hạn hay chỉ là tạm thời. Kết quả này cũng khá tương đồng với báo cáo kết quả điều tra DN nhỏ và vừa năm 2009 của CIEM, DOE và ILSSA (Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam, Nxb Tài Chính, tháng 8/2010). Theo báo cáo này, khoảng 65% DN cảm nhận thấy sự tác động của STKT và 15% DN cho rằng họ sẽ chịu sự tác động đó một cách lâu dài.

Một phát hiện khá thú vị của nghiên cứu là STKT không chỉ tác động tiêu cực tới DN mà nó còn mang lại những cơ hội tích cực cho 19,03% DN. Kết quả điều tra cho thấy những tác động tích cực của STKT là đầu vào rẻ hơn, ít cạnh tranh hơn, chính phủ hỗ trợ nhiều hơn, có nhiều

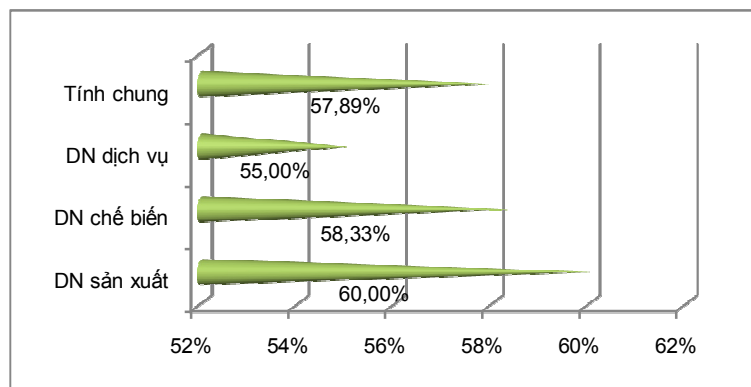
lao động có kỹ năng hơn, chí phí lao động có thể thấp hơn và một số cơ hội khác.

#### 3.2. Tác động tới tình hình sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp

##### 3.2.1. Tổng tài sản/tổng nguồn vốn của doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2006 - 2009, tình hình tài sản/nguồn vốn của DN có những biến động rõ rệt. Tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 7,36%. Tuy nhiên, con số này lại không đều qua các năm. Năm 2007 có tốc độ tăng trưởng cao nhất với gần 11%, năm 2009 là thấp nhất với xấp xỉ 4%. Tốc độ tăng trưởng của năm 2008 tương đương với tốc độ tăng trưởng bình quân của cả giai đoạn. Trong khi đó, các nghiên cứu khác về tác động của STKT đều chỉ ra rằng tài sản của DN có xu hướng giảm hay chỉ ít là tốc độ tăng trưởng cũng giảm so với thời kỳ nền kinh tế không bị suy thoái. Tuy nhiên, nguyên nhân của sự tăng trưởng tài sản của các DN nghiên cứu chủ yếu là có nguồn gốc từ vốn vay của DN. Trong đó, khoảng trên 73% sự tăng trưởng tài sản năm 2008 là do đóng góp từ các khoản nợ phải trả.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có khoảng 1/3 số DN được điều tra gặp những khó khăn về vốn trong thời kỳ STKT. Sự khó khăn này là do tồn kho và các khoản phải thu của DN tăng lên đáng kể so với thời kỳ không suy thoái. Trong thời kỳ suy thoái, thời gian trung bình để thu



Hình 1. Cảm nhận sự tác động của STKT của các doanh nghiệp điều tra

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2010)

toàn bộ tiền hàng từ khách hàng và nhà phân phối cũng như các khoản hoàn ứng của nhân viên là dài hơn. Một số khoản phải thu của khách hàng kéo dài hàng năm do khách hàng không có khả năng chi trả. Nguồn vốn vay của DN chủ yếu là từ tín dụng ngân hàng (60-85%). Bên cạnh đó DN còn vay từ bạn bè, người thân và các loại quỹ khác. Đặc biệt trong số này có nhiều DN cũng đã tiếp cận được với nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi của chính phủ trong thời kỳ suy thoái nhằm kích thích cầu của công chúng. Kết quả điều tra chỉ ra rằng khoảng 44% DN sản xuất, 1/3 DN chế biến và DN dịch vụ đã tiếp cận được với nguồn vốn này. Nguồn vốn vay mới trong thời kỳ STKT, DN chủ yếu sử dụng phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của mình (88% DN sản xuất; 66,67% DN chế biến; và 55% DN dịch vụ).

Gặp khó khăn về vốn, DN có hai xu hướng ứng phó đó là vay thêm vốn hoặc không vay thêm vốn mà tự giải quyết thông qua phương thức khác hay cố giữ nguyên hiện trạng chờ đợi tín hiệu phục hồi của nền kinh tế. Qua quá trình điều tra, lý do DN không vay vốn có thể là (1) DN cảm nhận thấy phần lợi ích tăng thêm không tương xứng với lãi vay (5%); (2) DN không muốn mức nợ (12%); (3) Thủ tục vay khó khăn và phức tạp (12%); (4) Không cần vay (58%); (5) Lãi suất cao (7%); (6) Đã nợ nhiều (2%); và những lý do khác khoảng 2,5%. Như vậy, có thể thấy rằng, trong thời kỳ này, DN có xu hướng giữ nguyên hiện trạng để chờ tín hiệu tích cực từ nền kinh tế hơn là mạo hiểm vay vốn để giải quyết ngay lập tức.

### 3.2.2 Tình hình lao động

Kết quả khảo sát các DN đã chỉ ra rằng, tổng số lượng lao động bình quân mỗi DN có xu hướng tăng lên qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân qua các năm là hơn 16%. Năm 2008 có tốc độ tăng trưởng chậm nhất, đạt dưới 10%. Một trong những nguyên nhân có thể được giải thích bởi sự tác động của STKT mạnh nhất vào năm 2008, nền kinh tế bị giảm sút. Thông qua kết quả phỏng vấn sâu trực tiếp cán bộ quản lý DN, do quá trình sản xuất kinh doanh của họ bị đình trệ, nhiều công xưởng phải hoạt động cầm

### Hộp 1. Tác động của suy thoái kinh tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Trường Giang

Công ty TNHH Trường Giang là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch và kinh doanh ô tô. Năm 2008, do tác động của STKT, Công ty đã 2 lần cho 10 lao động nghỉ việc không lương; 7 lần giãn thợ và 3 lần sa thải công nhân. Năm 2009, Công ty đã thực hiện 2 lần giãn thợ và vận động cán bộ về hưu trước tuổi.

*Nguồn: Nguyễn Quốc Chính, Hà Thị Nhung (2012)*

chừng mang tích chất duy trì hơn là phát triển nên số lượng lao động tăng chậm, thậm chí còn giảm. Đặc biệt nhiều nơi phải đóng cửa tạm thời và một số là vĩnh viễn hay chuyển đổi sang hình thức khác. Vì vậy, số lao động được tuyển mới ít hơn và thậm chí có nhiều DN không có thêm nhân viên mới trong năm 2008.

Trong thời kỳ STKT, nhiều DN đã ứng phó bằng cách cắt giảm nhân công. Theo đó, năng suất lao động có thể tăng lên nhưng quan trọng hơn là tinh thần, thái độ của người lao động không ổn định và bất mãn hơn. Vì vậy, việc bố trí lao động hợp lý là vô cùng quan trọng cho cả hiện tại và tương lai. Qua điều tra, khảo sát chủ sở hữu và nhà quản lý DN thì có khoảng 1/5 DN gặp khó khăn trong sắp xếp lại lao động trong thời kỳ STKT 2008 - 2009 (24% DNSX; 18,18% DNCB; và 13,33% DNDV). Để giải quyết khó khăn trên, đã có khoảng 10% DN đã cho cán bộ, nhân viên và người lao động của mình đi đào tạo trong thời kỳ suy thoái này; và khoảng 27% đã áp dụng phương thức giãn thợ. Bên cạnh đó, đối với những lao động có trình độ, DN đã phải áp dụng chính sách tăng lương, thưởng và phụ cấp để kích thích họ làm việc cũng như duy trì lực lượng lao động phục vụ cho tương lai.

### 3.2.3. Nguyên vật liệu

STKT có tác động trực tiếp và tức thì tới giá cả nguyên vật liệu (NVL) đầu vào trong nước, đặc biệt những DN có hoạt động xuất nhập khẩu còn “nhập khẩu” những tác động của STKT trên thế giới. Trong giai đoạn 2006 - 2009 giá cả NVL tăng liên tục theo chỉ số giá. Kết quả điều tra cho thấy trong thời kỳ 2008 - 2009, có

**Bảng 1. Mức độ tăng giá NVL (%)**

	DNSX	DNCB	DNDV	Tổng
<b>Mức độ tăng giá:</b>				
Tăng dưới 10%	14,29	9,09	35,29	20,41
Tăng từ 10% - 20%	61,90	54,55	35,29	51,02
Tăng trên 20%	23,81	36,36	29,41	28,57
<b>Khó khăn về nguồn nguyên vật liệu</b>				
Chất lượng không theo tiêu chuẩn	9,09	10,00	5,26	7,50
Giá cả không ổn định	72,73	80,00	84,21	80,00
Không huy động được nguyên liệu	18,18	10,00	10,53	12,50

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2010.

tới 86% DN phải mua NVL với giá tăng cao hơn so với tốc độ bình thường của những năm trước đó. Trong đó, tỷ lệ DNCB là cao nhất (92,67%) và thấp nhất là tỷ lệ DN SX (84%). Về mức độ tăng giá, phần lớn ở mức từ 10% đến 20% với khoảng hơn 50% số DN điều tra; mức dưới 10% chiếm tỷ lệ thấp nhất với chỉ khoảng 20% số DN (Bảng 1).

Với sức ép từ sự tăng giá cả NVL, các DN đã áp dụng nhiều nhóm biện pháp khác phục hạn chế những khó khăn về NVL, trong đó, tỷ lệ DN lựa chọn nhóm giải pháp thỏa thuận lại với nhà cung cấp là chủ yếu với 63,64% DN. Đây là giải pháp chính yếu và quan trọng nhất của DN. DN thỏa thuận lại với nhà cung cấp chủ yếu là về vấn đề giá cả và thời gian cũng như phương thức thanh toán. Trong thời kỳ kinh tế khó khăn, sự thông cảm, cộng tác của nhà cung cấp là vô cùng quan trọng. Mức độ tăng giá, thời gian thanh toán cũng như phương thức thanh toán được đàm phán sao cho mang lại lợi ích cho cả hai bên. Nếu sự đàm phán, thỏa thuận với nhà cung cấp hiện tại của DN không đem lại kết

quả thì DN thường tìm tới các biện pháp tiếp theo như tìm nhà cung cấp mới hay tìm kiếm NVL thay thế. Kết quả điều tra cho thấy, số DN lựa chọn biện pháp tìm nhà cung cấp mới là 25,0%, và số DN tìm NVL thay thế là 11,36%. Đặc biệt, không có DN nào lựa chọn cho mình cách bán NVL tồn trữ để ứng phó với những khó khăn về NVL. Kết quả điều tra cũng chỉ ra rằng, trong thời kỳ suy thoái, DN chỉ có tăng lượng NVL dự trữ lên (14,04% DN) và giữ nguyên tỷ lệ dự trữ NVL (85,96% DN).

### 3.2.4. Tác động tới quá trình sản xuất kinh doanh

STKT tác động không chỉ tới thị trường đầu vào, nguồn lực của DN mà nó còn kéo theo sự bất ổn trong sản xuất. Sự mất ổn định của thị trường đầu vào, quá trình sản xuất và quá trình tiêu thụ sản phẩm có tác động qua lại lẫn nhau. Theo kết quả điều tra, có gần 60% DN cho rằng STKT 2008 - 2009 đã dẫn tới sự mất ổn định trong quá trình sản xuất kinh doanh của họ. Trước những tác động bất lợi, DN đã đưa ra

**Bảng 2. Biện pháp hạn chế tính bất ổn trong sản xuất kinh doanh (%)**

Chỉ tiêu	DNSX	DNCB	DNDV	Tổng
Tìm kiếm thêm hợp đồng	64,00	91,67	70,00	71,93
Lập kế hoạch sản xuất linh hoạt	72,00	16,67	30,00	45,61
Đa dạng hóa sản phẩm	20,00	16,67	20,00	19,30
Giới thiệu sản phẩm mới	28,00	25,00	30,00	28,07
Cải tiến sản phẩm hiện tại	12,00	25,00	10,00	14,04
Biện pháp khác	24,00	16,67	15,00	19,30

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2010

những nhóm giải pháp đó là tìm kiếm thêm hợp đồng, lập kế hoạch sản xuất linh hoạt, đa dạng hóa sản phẩm, giới thiệu sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hiện tại và một số biện pháp khác.

Nhóm giải pháp tìm kiếm thêm hợp đồng mới được nhiều DN lựa chọn nhất. Trong thời kỳ kinh tế thị trường và đặc biệt là STKT, việc có thêm nhiều hợp đồng sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm là hết sức quan trọng. Kết quả của nó được nhận diện trực tiếp và có tính khả thi cao. Hơn nữa giải pháp này giúp DN ứng phó ngay lập tức với bất ổn mà STKT mang lại. Các nhóm giải pháp khác ít được DN lựa chọn vì nó mang tính chất lâu dài và hiệu quả mang lại trong tương lai nhiều hơn.

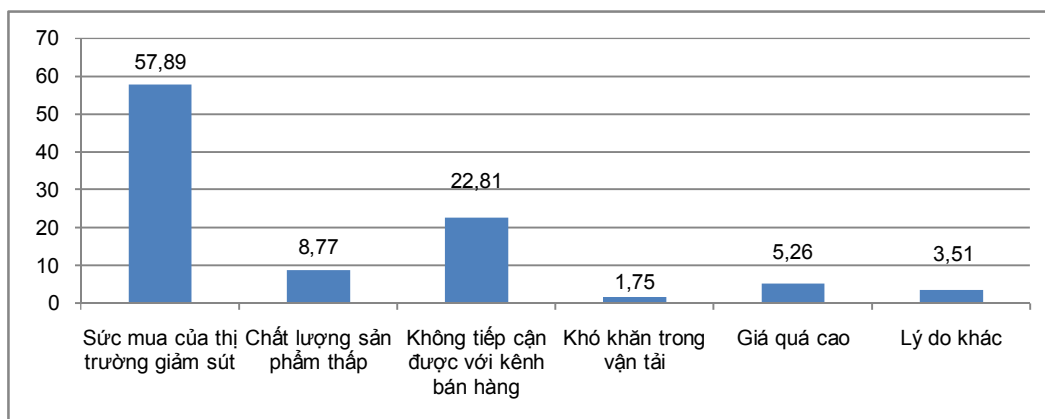
Quản lý thành phẩm cũng có vai trò quan trọng với việc giải quyết khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh của DN. Qua tìm hiểu, giải pháp mà DN áp dụng trong quản lý thành phẩm quan trọng nhất đó là tính toán lượng dự trữ hợp lý. Có tới 2/3 số DN áp dụng và cho rằng việc tính toán lượng dự trữ với lượng bao nhiêu để đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục và đạt hiệu quả cao là ưu tiên số một của DN trong việc quản lý thành phẩm. Giải pháp này quan trọng nhất đối với nhóm DNDV khi có tới nhóm DN này lựa chọn. Tuy nhiên, so với bình quân chung của toàn DN, nhóm DNSX lại coi nhẹ việc này nhất với 60% nhóm DN này lựa chọn. Số DN thuộc nhóm

DNCB áp dụng giải pháp này bằng với mức bình quân chung. Nhóm giải pháp quản lý kho bãi được ưu tiên thứ hai với khoảng 26,32% DN lựa chọn. Nhóm giải pháp này thể hiện ở việc DN chọn cho mình cách quản lý kho bãi nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, bố trí số lượng nhân viên kho bãi, cơ sở vật chất một cách hiệu quả. Có khoảng 7% DN điều tra lựa chọn một số biện pháp khác.

### 3.2.5. Tác động tới quá trình tiêu thụ sản phẩm

Trong thời kỳ suy thoái, DN gặp nhiều khó khăn nhưng theo kết quả điều tra, có tới gần 58% DN cho rằng khó khăn quan trọng nhất đó là sức mua của thị trường giảm sút một cách nghiêm trọng. Điều này đã làm giảm lượng cầu gây khó khăn cho vấn đề giải quyết đầu ra của DN. Đây có thể còn là tác động lớn nhất của STKT tới tiêu thụ sản phẩm. Các khó khăn khác mang tính chất nội tại trong DN chỉ chiếm tổng số khoảng hơn 42% (Hình 2).

Bên cạnh đó, DN cũng chịu áp lực không nhỏ về giá bán. Theo kết quả điều tra, có tới 35/57, chiếm 61% DN điều tra chịu áp lực rất lớn về giá bán. Trong đó, tỷ lệ DNCB chịu áp lực về giá là lớn nhất với khoảng 75%. Con số này của DNSX và DNDV lần lượt là 70% và 48%. Áp lực này đến từ cả hai phía đó là tăng giá bán đối



Hình 2. Khó khăn quan trọng nhất trong tiêu thụ sản phẩm (đvt: %)

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2010)

với DN và giảm giá bán đối với khách hàng. Đối với DN, vì giá đầu vào tăng lên gần 20%, để đảm bảo lợi nhuận cho các nhà đầu tư và cho cả quá trình tái sản xuất mở rộng, DN phải chịu áp lực không nhỏ là phải tăng giá bán. Đối với khách hàng, trong thời kỳ kinh tế khó khăn, với nguồn ngân quỹ tăng lên với tốc độ giảm hoặc thấp hơn so với thời kỳ trước. Vì vậy, để có thể bán được hàng hóa, DN phải giảm giá, đây là một áp lực rất lớn. Để giải quyết áp lực về giá bán trong thời kỳ STKT, chiến lược ổn định giá bán được nhiều DN lựa chọn. Điều này được thể hiện thông qua những chính sách hạn chế điều chỉnh giá bán, cố gắng duy trì ở mức trước thời kỳ suy thoái. Giá bán được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng ngân quỹ chi tiêu của khách hàng chứ không phải là lợi nhuận mục tiêu hay tốc độ tăng của giá cả NVL đầu vào. Nếu như phần lớn giá NVL tăng ở mức từ 10% - 20% thì mức độ tăng giá bán hàng hóa của DN chỉ dưới 10%, chỉ có một số ít DN tăng giá ở mức 10% - 20% và trên 20%. Để đảm bảo một tỷ suất lợi nhuận hợp lý đối với nhà đầu tư cũng như cho quá trình tái sản xuất, DN đã lựa chọn những sách lược nhằm giảm chi phí sản xuất thông qua việc bố trí hợp lý quá trình sản xuất, điều chỉnh lại cơ cấu sản phẩm hợp lý, lập kế hoạch sản xuất linh hoạt và điều chỉnh lại lợi nhuận mục tiêu hợp lý hơn.

Mặt khác, để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, 44% DN đã tìm kiếm thị trường mới và chính sách xúc tiến bán hàng; 47% DN áp dụng chính sách bán hàng trả chậm; và 28% DN phát triển sản phẩm mới. Có thể thấy rằng, DN không chỉ áp dụng những chính sách ứng phó trước mắt mà còn hướng tới những mục tiêu dài hạn khi nền kinh tế phục hồi trở lại.

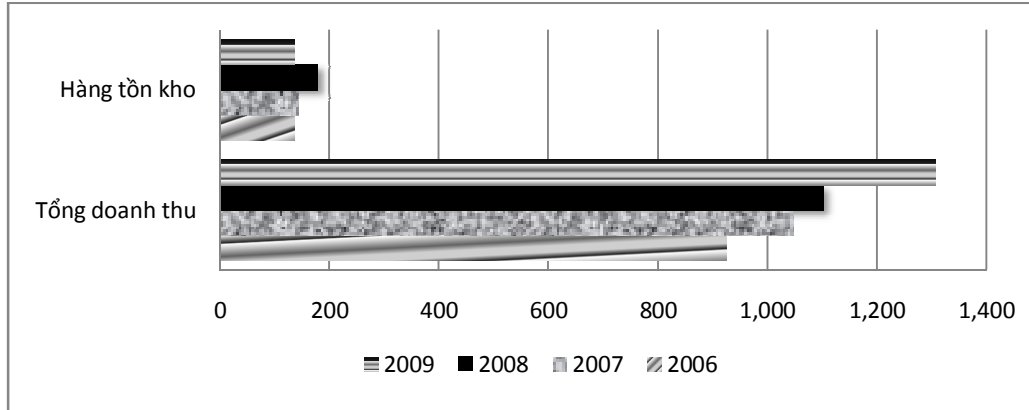
Doanh thu thể hiện khả năng bao phủ, mở rộng thị trường - phản ánh rõ nhất kết quả tiêu thụ sản phẩm của DN. Bình quân giai đoạn 2006 - 2009, doanh thu của một DN điều tra đạt khoảng 1.094 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân một năm đạt 12,19% (Hình 3). Tuy nhiên, sự tăng trưởng này là không đồng đều qua các năm. Trong đó, năm 2007, với điều kiện kinh tế, xã hội bình thường, chỉ tiêu doanh thu

đã tăng hơn 13% so với năm 2006. Năm 2008, với sức mua của thị trường bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong thời kỳ STKT, có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (5,17%) - chưa bằng tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2006 - 2009. Đến năm 2009, tín hiệu nền kinh tế có sự phục hồi, hàng tồn kho của năm 2008 được tiêu thụ, chỉ tiêu doanh thu tăng với tốc độ 18% so với năm 2008.

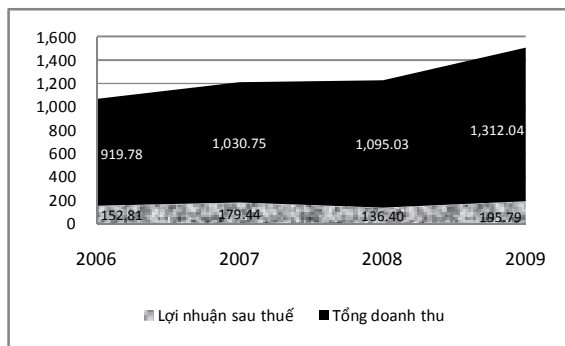
### **3.2.6. Tác động tới kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN**

Hiệu quả hoạt động của DN được phản ánh bởi rất nhiều chỉ tiêu. Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE). Trong giai đoạn 2006 - 2009, chỉ số ROA và ROE đều dương tuy nhiên tốc độ phát triển của năm 2008 lại giảm đi rất rõ (Hình 5). Như vậy, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, năm 2008 - năm chịu tác động lớn nhất của STKT, hiệu quả hoạt động của DN đều thấp hơn 3 năm còn lại trong giai đoạn 2006 - 2009 ở cả hai chỉ tiêu ROA và ROE.

Như phân tích trên, kết quả doanh thu của các DN điều tra đều tăng qua các năm, tuy nhiên sự tăng trưởng của năm 2008 là thấp nhất, chỉ tương đương với 40% tốc độ phát triển bình quân của cả giai đoạn 2006 - 2009. Mặt khác, giá vốn hàng bán của năm 2008 tăng 16,8% so với năm 2007, con số này không khác biệt nhiều so với tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2006 - 2009 (16,67%/năm). Theo đó, chỉ tiêu lợi nhuận gộp bình quân một DN điều tra năm 2008 giảm gần 10% so với năm 2007 trong khi con số này bình quân là dương 6,1%. Thêm vào đó, các khoản chi phí khác như chi phí quản lý DN, chi phí tiêu thụ sản phẩm... cũng có tốc độ tăng đều qua các năm nên cuối cùng lợi nhuận sau thuế năm 2008 giảm khoảng 1/4 so với năm 2007 mặc dù số bình quân giai đoạn 2006 - 2009 vẫn tăng 8,25% (Hình 4). Kết quả này có thể được giải thích bởi STKT năm 2008 đã có những tác động nhất định tới kết quả và hiệu quả hoạt động của DN.

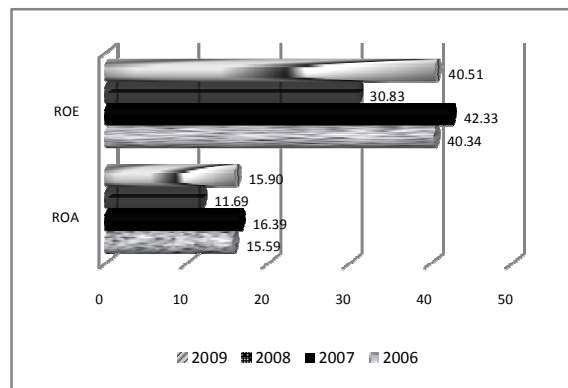


**Hình 3. Kết quả tiêu thụ sản phẩm của DN (đvt: triệu đồng)**  
(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2010)



**Hình 4. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế của DN (%)**

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2010)



**Hình 5. Hiệu quả hoạt động của DN (%)**  
(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2010)

### 3.3. Một số giải pháp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế tới sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

#### 3.3.1. Quản lý nguồn nhân lực một cách hiệu quả

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yêu cầu sống còn để đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ STKT. Để tồn tại và phát triển trong điều kiện có STKT, DN cần có các chính sách hợp lý nhằm thu hút, giữ chân lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm thông qua đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nhằm giảm bớt áp lực về việc làm trong thời kỳ STKT.

DN nên gắn việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn kết hợp với việc xây dựng kế hoạch về nhân sự nhằm đảm bảo sự phát triển cân bằng, ổn định. DN cần rà soát lại đội ngũ nhân sự để có kế hoạch tuyển dụng và sử dụng hợp lý. Bên cạnh đó, DN nên áp dụng các hình thức tiền lương linh hoạt, tiền lương được trả theo đóng góp lao động, hiệu quả sản xuất - kinh doanh của DN và theo quan hệ thị trường để nâng cao tính kích thích, cạnh tranh của tiền lương.

DN cần hợp lý hóa vấn đề cắt giảm nhân công và cắt giảm lương vì nó tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng tới tinh thần, thái độ làm việc và thu nhập của người lao động. Vì vậy, bên cạnh các giải pháp



phát triển sản xuất, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm nguồn nguyên liệu, DN và người lao động nên có những nhượng bộ nhất định để vượt qua thời kỳ khó khăn này.

### **3.3.2. Đảm bảo đầu vào cho sản xuất**

Nguồn đầu vào ổn định với giá hợp lý sẽ góp phần tăng kết quả và hiệu quả sản xuất của DN, tăng sức cạnh tranh nhất là trong điều kiện suy thoái. Trong điều kiện STKT, DN cần giữ vững các nhà cung cấp hiện có và tìm kiếm thêm các nhà cung ứng mới có uy tín; chủ động đàm phán lại với các nhà cung ứng về giá đầu vào, thực hiện hợp đồng cung cấp nguyên liệu sớm để tránh sự biến động tăng về giá; tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; xây dựng chính sách quản lý tồn kho hợp lý để giảm bớt chi phí tồn kho và đảm bảo tính liên tục của quá trình sản xuất và tránh những rủi ro trong cung cấp đầu vào cho sản xuất.

DN cần tận dụng tối đa chính sách hỗ trợ lãi suất của Chính phủ, thực hiện vay vốn ngân hàng để đảm bảo vốn cho sản xuất - kinh doanh. Bên cạnh đó, DN cần tiếp tục tận dụng các nguồn vốn vay từ các tổ chức tín dụng và các nguồn khác để chủ động hơn trong việc đầu tư mở rộng sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động. DN cũng cần có kế hoạch vay vốn cụ thể cho mỗi năm và thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay. Đối với dòng tiền, DN thương lượng với khách hàng về thời hạn thanh toán đối với các khoản vay và khoản phải trả của DN.

### **3.3.3. Tổ chức sản xuất một cách hợp lý, hiệu quả**

Giảm chi phí sản xuất là cách ứng phó quan trọng và là ưu tiên số một của DN trong thời kỳ suy thoái. Tuy nhiên, DN cần chắc chắn rằng việc giảm chi phí này chỉ là đối với những chi phí không hiệu quả và đảm bảo cho các khoản đầu tư cốt yếu trong cả hiện tại và tương lai của DN. Vì vậy, DN phải rà soát nhằm giảm bớt các khoản mục chi phí không cần thiết nhằm giảm giá thành sản phẩm bằng cách tổ chức hợp lý các quá trình sản xuất, lược bớt những khâu không mang lại hiệu quả.

Việc ngừng sản xuất sản phẩm, dịch vụ cần được cân nhắc cẩn thận tùy thuộc vào đặc tính sản phẩm, thị trường và điều kiện thực tế của mỗi DN. Vì vậy, bên cạnh đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ để giảm bớt rủi ro của STKT, DN cần xác định ngành nghề trọng điểm, ưu tiên đầu tư nguồn lực phát triển để tạo lợi thế cạnh tranh.

### **3.3.4. Nhóm giải pháp đối với thị trường đầu ra**

STKT có ảnh hưởng lớn tới thu nhập của người tiêu dùng, do vậy ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường tiêu thụ sản phẩm của DN. Để duy trì và mở rộng thị trường, DN cần làm tốt các giải pháp sau:

Tiếp tục và mở rộng chính sách giá linh hoạt đối với các sản phẩm và dịch vụ để thu hút thêm khách hàng; Thực hiện niêm yết giá mới mỗi khi có sự thay đổi giá sản phẩm và dịch vụ. Ngoài ra, việc thực hiện chính sách bán hàng trả chậm cũng hết sức quan trọng đối với DN trong thời kỳ suy thoái; Tìm kiếm và phát triển thị trường mới nhằm tăng thị phần và tạo sức mua mới cho DN đặc biệt là đối với các sản phẩm, dịch vụ có sức mua bị giảm sút ở thị trường hiện tại; Xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiên cứu thị trường, đẩy mạnh các hoạt động Marketing, PR tạo thương hiệu cho DN, đồng thời có các chính sách chương trình thu hút, tri ân khách hàng nhằm làm tăng thị phần; Phân khúc và lựa chọn thị trường mục tiêu, quan tâm tới các nhu cầu, thị hiếu của khách hàng hiện tại cũng như tiềm năng để có các chính sách hợp lý.

## **4. KẾT LUẬN**

Nền kinh tế Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập ngày một sâu, rộng. Theo đó, Việt Nam cũng đã nhập khẩu STKT thế giới năm 2008 - 2009. STKT đã có những tác động rõ rệt tới nền kinh tế nói chung và khối DN nói riêng. Kết quả nghiên cứu từ các điều tra cho thấy DN đã chịu sự tác động rõ ràng của STKT ở tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Giá đầu vào tăng cao, việc huy động các nguồn lực bị hạn

ché, khó khăn trong lao động và nguồn vốn vay, bất ổn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và cuối cùng là kết quả, hiệu quả hoạt động của DN bị giảm sút.

Để đối phó và thích ứng đối với suy thoái, các DN nghiên cứu đã sử dụng nhiều giải pháp như chủ động đàm phán lại với các nhà cung ứng, tìm kiếm thêm các nhà cung ứng mới; tranh thủ gói kích cầu của Chính phủ và đa dạng hoá các nguồn vốn; giữ vững và mở rộng thị trường mới, hợp lý hóa các quá trình sản xuất và đầu tư; thành lập bộ phận nghiên cứu thị trường; cử người đi đào tạo khi nhu cầu lao động giảm, động viên người lao động khắc phục những khó khăn trong thời kỳ suy thoái.

Nỗ lực ứng phó đã giúp các DN duy trì và phát triển sản xuất, bảo toàn vốn và đảm bảo sản xuất kinh doanh có lãi. Do vậy, mặc dù bị tác động từ STKT từ cuối 2007, đầu năm 2008 nhưng nhiều DN vẫn đứng vững và phát triển. Điều đó cho thấy, nếu DN chủ động ứng phó, kết hợp với chính sách vĩ mô hợp lý sẽ sớm vượt qua khủng hoảng để phát triển ổn định.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- CIEM, DOE và ILSSA (2010). Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam, NXB Tài Chính.
- Đông Đạo Dũng và Nguyễn Quốc Chính (2011). Nghiên cứu các biện pháp ứng phó của doanh nghiệp dệt may thành phố Thái Bình trong suy thoái kinh tế, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 169:92-100.
- IMF (2009). World Economic Outlook Update: Contractionary Forces Receding But Weak Recovery Ahead.
- Marc Davis (2008). The Impact Of Recession On Businesses, truy cập ngày 27/09/2010 từ <http://www.investopedia.com/articles/economics/08/recession-affecting-business.asp>.
- Nguyễn Quốc Chính, Hà Thị Nhung (2012). Tác động của suy thoái kinh tế đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Trường Giang, Tạp chí Khoa học và Phát triển, 10(2): 371-379.
- Trần Chí Thiện (2009). Ngăn chặn suy giảm kinh tế: Từ lý thuyết đến thực tiễn Việt Nam, truy cập ngày 24/09/2010 từ <http://tueba.edu.vn/download/ngan%20chan%20suy%20giam%20kinh%20te.Tu%20ly%20thuyet%20den%20thuc%20te%20Vn.doc>.